

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
BẾN THÀNH**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-35



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 15 ngày 09/05/2014.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn cao su. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ: gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản. Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiêu ngữ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công - nông - ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng thể thao), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự àn toàn xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, đĩa CD-băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế. Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông - lâm - thủy - hàn sản. Sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ (trừ chế biến gỗ, trừ tái chế phế thải gốm, sứ, thủy tinh, giấy), quần áo, sản phẩm kim loại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông - đo đạc - cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuê hải quan. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô. Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Dịch vụ lao động. Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, phục vụ sản xuất các loại, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, các loại sáp động vật hoặc thực vật, sữa và các chế phẩm từ sữa các loại. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại TP.HCM). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ lắp ráp, sửa chữa và bảo trì máy tính. Dịch vụ viễn thông, rửa và sửa xe. Dịch vụ nhà đất. Môi giới thương mại. Tư vấn du học. Đào tạo ngoại ngữ. Mua bán bơ moóc, sô mi bơ moóc, xe cầu, xe nâng, máy văn phòng, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất, hàng mỹ nghệ, thực phẩm và hóa chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hóa chất có tính độc mạnh), bột mì, bột lát mì, bột huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dứa, điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại, thẻ cào, băng từ, đĩa CD-DVD trắng. Cho thuê kho bãi. Quảng cáo thương mại.

Đại lý bán vé máy bay. Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án, dự toán công trình xây dựng Tư vấn đấu thầu. Chế biến lương thực và thức ăn gia súc (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Kinh doanh lưu trú du lịch: khu du lịch nghỉ dưỡng-khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại Tp.HCM) dịch vụ ăn uống: nhà hàng. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô). Sửa chữa máy móc thiết bị: dịch vụ bảo trì điện, điện lạnh. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: dịch vụ giặt là. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã chứng khoán niêm yết: BTT

Trụ sở chính: 186 - 188 Lê Thánh Tôn, Quận I, TP. HCM

Công ty con: Công ty hiện có một (01) công ty con và tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết ở công ty con như sau:

	Tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Công ty Cổ phần TM DV Bến Thành
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	90%

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông VƯƠNG CÔNG MINH	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2014)
Ông ĐỖ HÙNG KIỆT	Chủ tịch (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2014)
Ông PHAN VĂN QUANG	Thành viên
Ông VŨ HOÀNG TUẤN	Thành viên
Ông TRẦN CẢNH THÔNG	Thành viên
Ông ĐỖ NGỌC ĐÔNG	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà LÊ THỊ YẾN TUYẾT	Trưởng ban
Ông TẠ PHƯỚC ĐẠT	Thành viên
Ông LÊ MINH PHÚ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông ĐỖ HÙNG KIỆT	Tổng Giám Đốc - đại diện pháp luật (đến ngày 01 tháng 5 năm 2014)
Ông PHAN VĂN QUANG	Tổng Giám Đốc - đại diện pháp luật (kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2014)
Ông ĐÀO VĂN HÙNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông PHẠM HOÀNG NAM	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN KHẮC CƯỜNG	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị



ĐỖ HÙNG KIỆT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0514219-SXHN/AISC-DN2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mai Dịch Vụ Bến Thành, được lập ngày 31/07/2014, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Phạm Thị Thanh Mai
Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Ngọc Tú
Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.146.789.408	138.960.232.668
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	60.136.343.077	55.660.552.187
	1. Tiền	111		2.288.739.882	3.219.566.331
	2. Các khoản tương đương tiền	112		57.847.603.195	52.440.985.856
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	10.000.000.000
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.000.000.000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.524.567.406	32.703.561.789
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	4.308.930.640	5.899.049.748
	2. Trả trước cho người bán	132	V.04	928.630.100	1.693.459.226
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	30.287.006.666	25.111.052.815
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	45.884.236.731	40.378.035.381
	1. Hàng tồn kho	141		45.884.236.731	40.378.035.381
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		601.642.194	218.083.311
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	276.182.194	89.083.311
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	325.460.000	129.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260+269)	200		211.533.607.162	214.327.555.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		142.571.363.046	145.148.878.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	66.019.013.028	67.865.594.108
- Nguyên giá	222		106.105.726.303	105.054.422.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.086.713.275)	(37.188.828.559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.903.674.194	24.920.474.194
- Nguyên giá	228		24.998.900.000	24.998.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.225.806)	(78.425.806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	51.648.675.824	52.362.810.155
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	65.967.950.724	66.122.683.716
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.528.951.718	62.210.263.323
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.312.000.000	4.812.026.903
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(873.000.994)	(899.606.510)
V. Tài sản dài hạn khác	260		302.788.831	142.408.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	302.788.831	142.408.334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		2.691.504.561	2.913.585.173
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.680.396.570	353.287.788.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85.438.036.906	82.120.475.421
I. Nợ ngắn hạn	310		63.098.506.510	60.268.632.535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	30.142.728.842	24.571.114.499
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	6.103.329.800	3.995.715.968
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.652.166.484	17.481.938.034
5. Phải trả người lao động	315		13.801.167.368	10.250.053.380
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	95.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	528.988.336	311.595.144
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.870.125.680	3.563.215.510
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		22.339.530.396	21.851.842.886
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	21.264.350.567	21.639.759.567
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.075.179.829	212.083.319
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		267.127.982.577	269.671.302.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	267.127.982.577	269.671.302.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	106.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.419.120.000	109.419.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.240.000)	(2.240.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.009.994.220	9.746.504.533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.544.182.246	35.350.991.766
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.114.377.087	1.496.010.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.680.396.570	353.287.788.348

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.115,23	5.109,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Cường

Nguyễn Khắc Cường



Ngày 31 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phan Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 21	166.417.640.884	165.584.794.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 22	-	659.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 23	166.417.640.884	165.584.134.520
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 24	118.729.479.612	121.044.168.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.688.161.272	44.539.966.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	3.715.543.590	7.691.090.636
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	16.074.221	(12.853.975.003)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	20.782.472.618	25.564.694.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	9.843.757.958	11.652.919.492
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		20.761.400.065	27.867.418.165
11. Thu nhập khác	31	VI.29	1.548.232.381	1.093.535.400
12. Chi phí khác	32	VI.30	11.706.986	540.911
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.536.525.395	1.092.994.489
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(950.932.293)	(92.691.633)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		21.346.993.167	28.867.721.021
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.852.904.532	7.235.201.988
16.2 (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.494.088.635	21.632.519.033
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		82.591.637	73.108.450
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty (62 = 60 - 61)	62		16.411.496.998	21.559.410.583
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	1.548	2.034

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Khắc Cường

Nguyễn Khắc Cường

TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc



Phan Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.346.993.167	28.867.721.021
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10	3.146.944.716	3.027.438.299
- Các khoản dự phòng	03	VI.26	(26.605.516)	(13.427.220.453)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.26	6.678.905	4.726.252
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.587.717.435)	(6.944.991.202)
- Chi phí Lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.886.293.837	11.527.673.917
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(2.756.298.951)	(20.069.339.807)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(5.506.201.350)	(8.766.918.940)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.881.383.324	29.141.187.907
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(347.479.380)	(48.681.732)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.041.317.371)	(5.878.108.649)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.181.756.000	933.340.042
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.666.318.586)	(11.841.914.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		3.631.817.523	(5.002.761.381)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(569.429.305)	(1.195.095.528)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		45.500.000	1.136.364
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1.569.138.000)	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		69.164.903	33.281.146.953
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		3.924.330.674	7.305.386.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.900.428.272	9.392.574.057

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.240.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.049.776.000)	(17.279.641.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.049.776.000)	(17.281.881.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		4.482.469.795	(12.892.068.924)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.660.552.187	59.088.404.789
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.678.905)	(4.726.252)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		60.136.343.077	46.191.609.613

Người lập

Nguyễn Khắc Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Cường



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 15 ngày 09/05/2014.

Tên tiếng anh: BEN THANH TRADING & SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BEN THANH TSC

Trụ sở chính: 186 - 188 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn cao su. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ: gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản. Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu vũ khí các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công - nông - ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng thể thao), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự an toàn xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, đĩa CD-băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế. Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông - lâm - thủy - hải sản. Sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ (trừ chế biến gỗ, trừ tái chế phế thải gốm, sứ, thủy tinh, giấy), quần áo, sản phẩm kim loại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông - đo đạc - cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuê hải quan. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô. Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Dịch vụ lao động. Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, phục vụ sản xuất các loại, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, các loại sáp động vật hoặc thực vật, sữa và các chế phẩm từ sữa các loại. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại TP.HCM). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ lắp ráp, sửa chữa và bảo trì máy tính. Dịch vụ viễn thông, rửa và sửa xe. Dịch vụ nhà đất. Môi giới thương mại. Tư vấn du học. Đào tạo ngoại ngữ. Mua bán bơ moóc, sô mi bơ moóc, xe cẩu, xe nâng, máy văn phòng, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất, hàng mỹ nghệ, thực phẩm và hóa chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hóa chất có tính độc mạnh), bột mì, bột lát mì, bột huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa, điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại, thẻ cào, băng từ, đĩa CD-DVD trắng. Cho thuê kho bãi. Quảng cáo thương mại.

Đại lý bán vé máy bay. Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án, dự toán công trình xây dựng Tư vấn đấu thầu. Chế biến lương thực và thức ăn gia súc (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Kinh doanh lưu trú du lịch: khu du lịch nghỉ dưỡng-khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại Tp.HCM) dịch vụ ăn uống: nhà hàng. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô). Sửa chữa máy móc thiết bị: dịch vụ bảo trì điện, điện lạnh. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: dịch vụ giặt là. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.
5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2014: 327 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 325 nhân viên)
6. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Cho thuê văn phòng	10.000.000.000	90%	90%

7. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có ba (03) công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH TM DV Tổng Hợp Bến Thành Savico	Mua bán xe gắn máy, xe ô tô	3.000.000.000	23,33%	23,33%
Công ty CP Cơ khí Tân Bình	Dịch vụ nhà hàng, tiệc cưới	35.000.000.000	26,87%	26,87%
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	Cho thuê văn phòng	110.000.000.000	45,45%	45,45%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	
Phần mềm máy vi tính	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại:

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản khoản nợ tiềm tàng có thể gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 (mười) năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, chi phí kiểm toán, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

18. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phân ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2014 của Ngân hàng TMCP XNK VN là 21.310 VND/USD, Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN là 21.300 VND/USD và Ngân hàng Công Thương - CN 1 là 21.295 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền	2.288.739.882	3.219.566.331
Tiền mặt	603.568.900	848.478.300
Tiền gửi ngân hàng	1.685.170.982	2.371.088.031
Các khoản tương đương tiền	57.847.603.195	52.440.985.856
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57.847.603.195	52.440.985.856
Cộng	60.136.343.077	55.660.552.187
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn khác	-	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	10.000.000.000
Cộng	-	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	4.308.930.640	5.899.049.748
Cộng	4.308.930.640	5.899.049.748
4. Trả trước cho người bán	30/06/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	393.975.000	190.040.000
Nhà cung cấp nước ngoài	534.655.100	1.503.419.226
Cộng	928.630.100	1.693.459.226
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu Tổng Công ty Bến Thành	25.166.666.666	25.000.000.000
Phải thu công ty CP Cơ khí Tân Bình	5.037.500.000	-
Phải thu khác	82.840.000	111.052.815
Cộng	30.287.006.666	25.111.052.815
6. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	5.637.575	9.491.666
Hàng hoá	45.878.599.156	40.368.543.715
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45.884.236.731	40.378.035.381
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	45.884.236.731	40.378.035.381
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ	266.756.335	68.821.360
Chi phí trả trước khác	9.425.859	20.261.951
Cộng	276.182.194	89.083.311
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản ngắn hạn khác	325.460.000	129.000.000
Tạm ứng	325.460.000	129.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	325.460.000	129.000.000
9. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 33)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.866.100.000	-	132.800.000	24.998.900.000
<i>Mua trong năm</i>			-	-
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	132.800.000	24.998.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	78.425.806	78.425.806
<i>Khấu hao trong năm</i>			16.800.000	16.800.000
Số dư cuối kỳ	-	-	95.225.806	95.225.806
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	24.866.100.000	-	54.374.194	24.920.474.194
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	37.574.194	24.903.674.194

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2014

01/01/2014

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Công trình cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương

32.523.842.864

32.922.808.319

+ Công trình cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm

11.244.282.601

11.244.282.601

+ Công trình căn hộ Splendor

-

1.274.952.200

+ Công trình khách sạn 25 Trương Định

7.384.979.450

6.819.630.671

+ Công trình khác

495.570.909

101.136.364

Cộng**51.648.675.824****52.362.810.155****12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

30/06/2014

01/01/2014

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	5.940.534	60.528.951.718	5.940.534	62.210.263.323
+ Cty TNHH TM DV TH Bến Thành Savico		432.891.315		978.935.090
+ Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000
+ Cty CP Cơ khí Tân Bình	940.534	9.197.531.793	940.534	10.471.759.106
+ Cty CP Đầu tư Thịnh Vương	5.000.000	50.398.528.610	5.000.000	50.259.569.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	388.600	6.312.000.000	378.602	4.812.026.903
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	10.000	100.000.000	10.002	100.026.903
+ Cty CP Bảo hiểm				
<i>Viễn Đông</i>	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
+ Ngân hàng TMCP				
<i>EximBank</i>	-	-	2	26.903
Đầu tư dài hạn khác	378.600	6.212.000.000	368.600	4.712.000.000
+ Cty CP Bến Thành				
<i>Long Hải</i>	368.600	3.612.000.000	368.600	3.612.000.000
+ Cty TNHH Chợ				
<i>Cửa khẩu Mộc Bài</i>		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Cty TNHH Phở				
<i>2000</i>		100.000.000		100.000.000
+ Công ty CP Du				
<i>lịch Bến Thành Non</i>				
<i>Nước (mệnh giá:</i>				
<i>100.000 đ/CP)</i>	10.000	1.500.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu				
tư tài chính dài hạn		(873.000.994)		(899.606.510)
Cộng	6.329.134	65.967.950.724	6.319.136	66.122.683.716

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Eximbank giảm 2 CP, tương ứng giảm 26.903 đồng do xử lý cổ phiếu lẻ.
- + Cổ phiếu Công ty CP DL Bến Thành Non Nước tăng 10.000 CP, tương ứng tăng 1,5 tỷ đồng do đầu tư mới.

13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	302.788.831	142.408.334
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	302.788.831	142.408.334
Cộng	302.788.831	142.408.334
14. Phải trả người bán	30/06/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	21.834.269.739	23.049.950.374
Nhà cung cấp nước ngoài	8.308.459.103	1.521.164.125
Cộng	30.142.728.842	24.571.114.499
15. Người mua trả tiền trước	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	6.103.329.800	3.995.715.968
Cộng	6.103.329.800	3.995.715.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng		1.021.104.631	2.086.325.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.287.180.163	5.475.593.002
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.319.893.926	9.138.412.895
Thuế thu nhập cá nhân		23.987.764	781.606.501
Cộng		5.652.166.484	17.481.938.034
17. Chi phí phải trả		30/06/2014	01/01/2014
Phí kiểm toán		-	95.000.000
Cộng		-	95.000.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn		78.992.820	66.211.350
Bảo hiểm y tế		53.594.968	183.319
Cổ tức chưa trả		150.050.835	195.200.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác		246.349.713	50.000.000
Cộng		528.988.336	311.595.144
19. Phải trả dài hạn khác		30/06/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (nhận tiền cọc cho thuê mặt bằng)		21.264.350.567	21.639.759.567
Cộng		21.264.350.567	21.639.759.567
20. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang 34)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	43,39%	45.993.070.000	45.993.070.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	56,61%	60.006.930.000	60.006.930.000
Cộng	100,00%	106.000.000.000	106.000.000.000
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		106.000.000.000	106.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>106.000.000.000</i>	<i>88.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		<i>-</i>	<i>18.000.000.000</i>
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<i>106.000.000.000</i>	<i>106.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		10.599.776.000	16.959.641.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	30/06/2014	01/01/2014
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	10.600.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.600.000</i>	<i>10.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	224	224
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>224</i>	<i>224</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.599.776	10.599.776
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.599.776</i>	<i>10.599.776</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
Quỹ dự phòng tài chính	12.009.994.220	9.746.504.533
Cộng	21.166.920.331	18.903.430.644

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	141.140.964.681	141.023.501.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.122.130.748	24.561.292.837
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.154.545.455	-
Cộng	166.417.640.884	165.584.794.040
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chiết khấu thương mại	-	659.520
Cộng	-	659.520
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	141.140.964.681	141.022.841.683
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.122.130.748	24.561.292.837
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	1.154.545.455	-
Cộng	166.417.640.884	165.584.134.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.053.450.262	110.202.401.034
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.389.002.604	10.841.767.216
Chi phí kinh doanh bất động sản	1.287.026.746	-
Cộng	118.729.479.612	121.044.168.250
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.567.250.784	3.644.272.617
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.263.556	124.510.414
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.716.000	3.921.328.547
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	313.250	979.058
Cộng	3.715.543.590	7.691.090.636
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
26. Chi phí tài chính		
Lỗ bán chứng khoán	-	565.535.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.991.363	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.678.905	4.726.252
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(26.605.516)	(13.427.220.453)
Chi phí tài chính khác	9.469	2.983.698
Cộng	16.074.221	(12.853.975.003)
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	18.635.268.414	23.791.030.944
Chi phí vật liệu, bao bì	179.178.240	272.548.391
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	444.602.745	134.257.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.389.684	65.264.866
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	41.180.000	34.670.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.044.785.018	885.461.462
Chi phí bằng tiền khác	379.068.517	381.460.591
Cộng	20.782.472.618	25.564.694.252
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.654.889.515	4.534.855.413
Chi phí vật liệu, bao bì	261.030.787	178.208.005
Chi phí đồ dùng văn phòng	215.188.032	131.225.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	407.778.282	267.123.915
Thuế, phí, lệ phí	1.333.958.000	2.899.845.491
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	222.080.612	222.080.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.264.788.940	1.207.309.540
Chi phí bằng tiền khác	1.484.043.790	2.212.270.694
Cộng	9.843.757.958	11.652.919.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
29. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	45.500.000	1.136.364
Thu tiền phạt do vi phạm Hợp đồng kinh tế	15.000.000	437.450.000
Lợi thế thương mại âm	-	134.051.005
Thu thuế được NSNN hoàn lại	1.444.129.900	-
Thu được nợ khó đòi đã xóa sổ	-	430.018.143
Thu nhập khác	43.602.481	90.879.888
Cộng	1.548.232.381	1.093.535.400
30. Chi phí khác		
Chi phí khác	11.706.986	540.911
Cộng	11.706.986	540.911
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.346.993.167	28.867.721.021
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	808.245.198	73.086.931
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.220.750.534	339.313.156
- Các khoản điều chỉnh giảm	(412.505.336)	(266.226.225)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	22.155.238.365	28.940.807.952
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	28.940.807.952
Thu nhập chịu thuế suất 22%	21.092.842.903	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.062.395.462	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.852.904.532	7.235.201.988
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.852.904.532	7.235.201.988
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.099.999.804	716.240.216
Chi phí nhân công	22.290.157.929	28.325.886.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.167.966	332.388.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.309.573.958	2.092.771.002
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	222.080.612	222.080.612
Chi phí khác	3.238.250.307	5.528.246.776
Cộng	30.626.230.576	37.217.613.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty	16.411.496.998	21.559.410.583
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	16.411.496.998	21.559.410.583
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.599.776	10.599.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.548	2.034

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và tiền cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là không đáng kể. Do đó, nếu giá cổ phiếu này thay đổi thì lợi nhuận trước thuế của công ty cũng không bị ảnh hưởng đáng kể.

34.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	30.142.728.842	-	-	30.142.728.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	528.988.336	16.833.184.667	4.431.165.900	21.793.338.903
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	30.671.717.178	16.833.184.667	4.431.165.900	51.936.067.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01 tháng 01 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	24.571.114.499	-	-	24.571.114.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.595.144	12.741.927.000	8.897.832.567	21.951.354.711
Chi phí phải trả	95.000.000	-	-	95.000.000
Cộng	24.977.709.643	12.741.927.000	8.897.832.567	46.617.469.210

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: không có**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****36. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cp Cơ khí Tân Bình	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia	470.267.000	
		Phải thu ngắn hạn khác		5.037.500.000
Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông	Phải thu ngắn hạn khác		25.166.666.666
Ban Tổng Giám đốc		Lương	651.967.544	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

37. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh : bán hàng hóa thương mại, dịch vụ nhà hàng, dịch vụ cho thuê mặt bằng, dịch vụ khác và bán hàng hóa bất động sản đầu tư. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	141.140.964.681	110.053.450.262	31.087.514.419
Bộ phận dịch vụ nhà hàng	1.684.366.192	974.300.612	710.065.580
Bộ phận kinh doanh khách sạn	138.353.709	-	138.353.709
Bộ phận dịch vụ cho thuê mặt bằng	22.295.860.847	6.414.701.992	15.881.158.855
Bộ phận dịch vụ khác	3.550.000	-	3.550.000
Bộ phận bán hàng hóa bất động sản đầu tư	1.154.545.455	1.287.026.746	-132.481.291
Cộng	166.417.640.884	118.729.479.612	47.688.161.272

Kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	141.022.841.683	110.202.401.034	30.820.440.649
Bộ phận dịch vụ nhà hàng	1.894.581.000	926.835.052	967.745.948
Bộ phận dịch vụ cho thuê mặt bằng	22.659.745.473	9.914.932.164	12.744.813.309
Bộ phận dịch vụ khác	6.966.364	0	6.966.364
Cộng	165.584.134.520	121.044.168.250	44.539.966.270

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty có các chi nhánh và cửa hàng hạch toán phụ thuộc, hoạt động kinh doanh trên cùng địa bàn là Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong thuyết minh báo cáo tài chính.

38. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**39. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014:**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập



Nguyễn Khắc Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Cường



TP. HCM, ngày 31 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Phan Văn Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.109.179.218	20.385.120.371	5.053.577.113	386.317.265	120.228.700	105.054.422.667
<i>Mua trong năm</i>	-	-	1.283.563.636	-	-	<i>1.283.563.636</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(232.260.000)	-	-	-	<i>(232.260.000)</i>
Số dư cuối năm	79.109.179.218	20.152.860.371	6.337.140.749	386.317.265	120.228.700	106.105.726.303
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.750.760.974	15.696.514.524	2.301.109.228	320.215.133	120.228.700	37.188.828.559
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.598.200.440	1.168.439.232	348.058.914	15.446.130	-	<i>3.130.144.716</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(232.260.000)	-	-	-	<i>(232.260.000)</i>
Số dư cuối năm	20.348.961.414	16.632.693.756	2.649.168.142	335.661.263	120.228.700	40.086.713.275
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	60.358.418.244	4.688.605.847	2.752.467.885	66.102.132	-	67.865.594.108
Số dư cuối năm	58.760.217.804	3.520.166.615	3.687.972.607	50.656.002	-	66.019.013.028

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.564.120.890 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.171.447.503 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	-	-	9.156.926.111	7.628.731.915	38.067.351.934	270.272.129.960
Tăng vốn năm trước	18.000.000.000							18.000.000.000
Lợi nhuận năm trước							46.992.401.617	46.992.401.617
Tăng khác			(2.240.000)	14.081.155			316.637.991	328.479.146
Giảm vốn năm trước		(18.000.000.000)						(18.000.000.000)
Trích lập quỹ						2.117.772.618	(11.182.206.176)	(9.064.433.558)
Chia cổ tức							(38.159.193.600)	(38.159.193.600)
Giảm khác				(14.081.155)			(684.000.000)	(698.081.155)
Số dư cuối năm trước	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	-	9.156.926.111	9.746.504.533	35.350.991.766	269.671.302.410
Số dư đầu năm nay	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	-	9.156.926.111	9.746.504.533	35.350.991.766	269.671.302.410
Lợi nhuận kỳ này							16.411.496.998	16.411.496.998
Tăng khác				7.842.643			1.411.405	9.254.048
Trích lập quỹ						2.263.489.687	(10.034.418.206)	(7.770.928.519)
Chia cổ tức							(10.599.776.000)	(10.599.776.000)
Giảm khác				(7.842.643)			(585.523.717)	(593.366.360)
Số dư cuối kỳ này	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	-	9.156.926.111	12.009.994.220	30.544.182.246	267.127.982.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		01/01/2014		30/06/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	100.000.000	-	100.026.903	(1.903)	100.000.000	100.025.000
- Phải thu khách hàng	4.308.930.640	-	5.899.049.748	-	4.308.930.640	5.899.049.748
- Phải thu khác	30.287.006.666	-	25.111.052.815	-	30.287.006.666	25.111.052.815
- Tiền và các khoản tương đương tiền	60.136.343.077	-	55.660.552.187	-	60.136.343.077	55.660.552.187
- Tài sản tài chính khác	325.460.000	-	129.000.000	-	325.460.000	129.000.000
TỔNG CỘNG	95.157.740.383	-	96.899.681.653	(1.903)	95.157.740.383	96.899.679.750
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	30.142.728.842	-	24.571.114.499	-	30.142.728.842	24.571.114.499
- Phải trả khác	21.793.338.903	-	21.951.354.711	-	21.793.338.903	21.951.354.711
- Chi phí phải trả	-	-	95.000.000	-	-	95.000.000
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	51.936.067.745	-	46.617.469.210	-	51.936.067.745	46.617.469.210